

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023




MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 34

2010
HỘI
CỔ Đ
ẬP
GR
TH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		289.901.089.163	297.023.161.937
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.557.194.319	17.433.383.754
111	1. Tiền	4	1.557.194.319	17.433.383.754
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		51.361.565.000	51.371.906.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5,1	5.503.000.000	5.503.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5,2	(4.141.435.000)	(4.131.094.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,3	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		220.878.266.209	213.792.627.629
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	6.133.115.246	6.018.461.409
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	468.971.733	263.558.752
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	70.000.000.000	70.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	144.553.367.463	137.787.795.701
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(277.188.233)	(277.188.233)
140	IV. Hàng tồn kho	10	13.295.640.829	12.016.017.993
141	1. Hàng tồn kho		13.295.640.829	12.016.017.993
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.808.422.806	2.409.226.561
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.076.553.072	439.227.166
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	1.092.907.804	1.211.400.416
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	638.961.930	758.598.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		344.493.895.904	344.244.791.475
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		574.250.000	603.686.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	574.250.000	603.686.800
220	II. Tài sản cố định		11.899.409.589	12.059.999.256
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.246.798.545	9.392.389.172
222	- Nguyên giá		10.723.000.000	10.723.000.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.476.201.455)	(1.330.610.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.652.611.044	2.667.610.084
228	- Nguyên giá		2.999.808.000	2.999.808.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(347.196.956)	(332.197.916)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	59.570.020.853	59.708.833.352
231	- Nguyên giá		62.300.000.000	62.300.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.729.979.147)	(2.591.166.648)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	20.583.167.083	20.201.082.472
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.583.167.083	20.201.082.472
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		250.860.032.653	250.860.032.653
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16,1	201.057.077.383	201.057.077.383

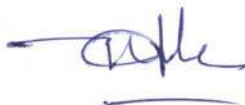
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16,2	51.110.000.000	51.110.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16,2	(1.307.044.730)	(1.307.044.730)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.007.015.726	811.156.942
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.007.015.726	811.156.942
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		634.394.985.067	641.267.953.412
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		33.322.477.205	42.348.559.175
310	I. Nợ ngắn hạn		20.497.449.766	29.149.987.243
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	182.076.020	458.125.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.885.500	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	873.904.699	2.015.702.219
314	4. Phải trả người lao động		181.295	181.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	-	165.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		117.800.000	55.109.590
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	19.059.626.003	25.467.012.390
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,14	237.976.249	988.856.249
330	II. Nợ dài hạn		12.825.027.439	13.198.571.932
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	12.825.027.439	13.198.571.932
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		601.072.507.862	598.919.394.237
410	I. Vốn chủ sở hữu		601.072.507.862	598.919.394.237
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21,1	415.940.000.000	415.940.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		415.940.000.000	415.940.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		97.564.000.000	97.564.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.645.016.315	68.798.177.502
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		68.798.177.502	53.679.612.803
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.846.838.813	15.118.564.699
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21,6	16.923.491.547	16.617.216.735
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		634.394.985.067	641.267.953.412


 Nguyễn Quốc Việt
 Người lập và Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 4 năm 2023



Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,1	48.060.868.038	134.131.811.384	48.060.868.038	134.131.811.384
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22,1	-	(315.000.000)	-	(315.000.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,1	48.060.868.038	133.816.811.384	48.060.868.038	133.816.811.384
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(44.044.433.571)	(126.394.227.786)	(44.044.433.571)	(126.394.227.786)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.016.434.467	7.422.583.598	4.016.434.467	7.422.583.598
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22,2	2.262.689.969	1.066.067.549	2.262.689.969	1.066.067.549
22	7. Chi phí tài chính	24	(440.797.817)	(602.197.673)	(440.797.817)	(602.197.673)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(430.177.417)	(208.725.558)	(430.177.417)	(208.725.558)
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	(339.947.643)	(709.737.834)	(339.947.643)	(709.737.834)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(3.091.307.041)	(2.787.115.592)	(3.091.307.041)	(2.787.115.592)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.407.071.935	4.389.600.048	2.407.071.935	4.389.600.048
31	12. Thu nhập khác	26	935.000.000	1.360.008	935.000.000	1.360.008
32	13. Chi phí khác	26	(483.340.340)	(2.112.543.040)	(483.340.340)	(2.112.543.040)
40	14. Lợi nhuận khác	26	451.659.660	(2.111.183.032)	451.659.660	(2.111.183.032)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.858.731.595	2.278.417.016	2.858.731.595	2.278.417.016
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28,1	(705.617.970)	(999.356.106)	(705.617.970)	(999.356.106)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.153.113.625	1.279.060.910	2.153.113.625	1.279.060.910
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.846.838.813	708.000.278		708.000.278
62	20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	21,6	306.274.812	571.060.632		571.060.632
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21,5	44	44	44	44
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21,5	20	20	20	20


Nguyễn Quốc Việt
Người lập và Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

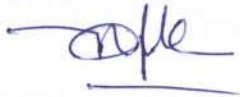


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.858.731.595	2.278.417.016
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	11,12,13	299.402.166	278.089.665
03	- Các khoản dự phòng		10.341.000	(373.840.575)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.261.464.727)	-
06	- Chi phí lãi vay	24	430.177.417	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.337.187.451	2.182.666.106
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.723.683.997)	(55.780.614.268)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.279.622.836)	97.868.359
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(418.282.746)	1.053.960.294
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(833.184.690)	-
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	7.597.354.462
14	- Tiền lãi vay đã trả	24	(430.177.417)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.781.606.314)	(8.568.553.116)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(900.880.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.030.250.549)	(53.417.318.163)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(382.084.611)	
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(55.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	29.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.317.076.605	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.934.991.994	(76.000.000.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	21,1	-	153.504.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	20	9.968.623.034	21.273.229.947
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	20	(16.749.553.914)	(1.969.971.376)

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.780.930.880)	172.807.258.571
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.876.189.435)	43.389.940.408
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.433.383.754	18.873.850.089
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.557.194.319	62.263.790.497



Nguyễn Quốc Việt
Người lập và Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 4 năm 2023



1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1301009978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 1 tháng 6 năm 2016 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV-1, Khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Số 73-75 Đường Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng, phân bón và cho thuê mặt bằng.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã chứng khoán là GPC.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 36 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 1 (một) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
				<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	73-75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phân bón	Đang hoạt động	85,7	85,7

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty (“Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

„Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

„Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

„Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

„Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

„Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán quý

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT KẾ TOÁN CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

3. TÓM TẮT KẾ TOÁN CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phân chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phân chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

3. TÓM TẮT KẾ TOÁN CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	40 năm
---------	--------

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không hao mòn.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3. TÓM TẮT KẾ TOÁN CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.1 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

3. TÓM TẮT KẾ TOÁN CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

3. TÓM TẮT KẾ TOÁN CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm này và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT KẾ TOÁN CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	249.236.205	270.253.526
Tiền gửi ngân hàng	1.307.958.114	17.163.130.228
TỔNG CỘNG	1.557.194.319	17.433.383.754

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

VND

	<i>Cuối năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	5.503.000.000	1.371.906.000	(4.131.094.000)
TỔNG CỘNG	5.503.000.000	1.371.906.000	(4.131.094.000)

Quý 1 năm 2023

	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	5.503.000.000	1.361.565.000	(4.141.435.000)
TỔNG CỘNG	5.503.000.000	1.361.565.000	(4.141.435.000)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Số dư này thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây có kỳ hạn gốc là mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất là 4,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	5.433.964.000	5.422.596.000
Phải thu từ khách hàng khác	699.151.246	595.865.409
TỔNG CỘNG	6.133.115.246	6.018.461.409
Dự phòng phải thu khó đòi	(277.188.233)	(277.188.233)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.855.927.013	5.741.273.176

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	277.188.233	371.725.747
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	-	67.948.599
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(162.486.113)
Số cuối quý	277.188.233	277.188.233

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	150.000.000	150.000.000
Trả trước cho người bán	318.971.733	113.558.752
+ Công ty TNHH Golden Wave Việt Nam	98.298.400	83.558.752
+ Công ty CP Đầu tư Học viện Khởi nghiệp Thành công	100.000.000	-
+ Khác	120.673.333	30.000.000
TỔNG CỘNG	468.971.733	263.558.752

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư Khởi nghiệp Thành công (Thuyết minh số 29) (*)	70.000.000.000	70.000.000.000

(*) Số dư này thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư Khởi nghiệp Thành Công vay tín chấp đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và hưởng lãi suất 9%/năm. Theo Biên bản cam kết số 01/2023.CVCC-DDT ngày 13 tháng 3 năm 2023, một cổ đông của Công ty đã sử dụng cổ phiếu của mình tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ để bảo đảm cho khoản vay này.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	144.553.367.463	137.787.795.701
Phải thu từ bên khác	27.517.312.670	33.287.795.701
+ <i>Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng góp vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Học viện Khởi nghiệp Thành Công</i>	<i>11.500.000.000</i>	<i>11.500.000.000</i>
+ <i>Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng góp vốn Công ty Cổ phần Thương mại Dream House</i>	<i>11.800.000.000</i>	<i>16.800.000.000</i>
+ <i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>516.666.666</i>	<i>2.108.333.337</i>
+ <i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>3.077.446.000</i>	<i>2.757.699.860</i>
+ <i>Khác</i>	<i>623.200.004</i>	<i>121.762.504</i>
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>) (*)	117.036.054.793	104.500.000.000
Dài hạn	574.250.000	603.686.800
+ Ký quỹ, ký cược	574.250.000	603.686.800
TỔNG CỘNG	145.127.617.463	138.391.482.501

(*) Theo Biên bản cam kết số 01/2023.CVCC-GREEN+ ngày 13 tháng 3 năm 2023, các cổ đông của Công ty đã sử dụng cổ phiếu của mình tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ và quyền sử dụng đất tại số 73 – 75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản phải thu từ cá nhân từ chuyển nhượng vốn góp và khoản phải thu các bên liên quan để mua đất với giá trị lần lượt là 28.300.000.000 VND và 104.500.000.000 VND.

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	13.184.291.626	11.927.481.790
Công cụ dụng cụ	111.349.203	88.536.203
Hàng gửi đi bán	-	-
TỔNG CỘNG	13.295.640.829	12.016.017.993

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>VND</i>		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(762.125.000)	(568.485.828)	(1.330.610.828)
Khấu hao trong kỳ	(40.828.125)	(104.762.502)	(145.590.627)
Số cuối quý	(802.953.125)	(673.248.330)	(1.476.201.455)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	5.770.375.000	3.622.014.172	9.392.389.172
Số cuối quý	5.729.546.875	3.517.251.670	9.246.798.545

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp	5.729.546.875	-	5.729.546.875
-----------------------------	---------------	---	---------------

(Thuyết minh số 19)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối quý	2.999.808.000
---------------------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	(332.197.916)
------------	---------------

Hao mòn trong kỳ	(14.999.040)
------------------	--------------

Số cuối quý	(347.196.956)
-------------	---------------

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	2.667.610.084
------------	---------------

Số cuối quý	2.652.611.044
-------------	---------------

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	2.652.611.044
---	---------------

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối quý	40.090.000.000	22.210.000.000	62.300.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(2.591.166.648)	(2.591.166.648)
Hao mòn trong kỳ	-	(138.812.499)	(138.812.499)
Số cuối quý	-	(2.729.979.147)	(2.729.979.147)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	40.090.000.000	19.618.833.352	59.708.833.352
Số cuối quý	40.090.000.000	19.480.020.853	59.570.020.853
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>19.480.020.853</i>	<i>39.480.020.853</i>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Quý 1 năm 2023</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	174.022.608	158.728.123
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	48.603.699	50.007.866

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng	20.486.033.781	20.103.949.170
Khác	97.133.302	97.133.302
TỔNG CỘNG	20.583.167.083	20.201.082.472

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	1.076.553.072	439.227.166
+ Công cụ, dụng cụ	4.559.693	20.317.999
+ Phí bảo hiểm	12.033.332	16.545.833
+ Khác	1.059.960.047	402.363.334
Dài hạn	1.007.015.726	811.156.942
+ Công cụ, dụng cụ	114.029.322	177.639.455
+ Phí bảo hiểm	4.690.716	18.762.840
+ Trung tâm nhân sâm Wisconsin Hoa kỳ tại Tp. Hồ Chí Minh	384.811.263	-
+ Khác	503.484.425	614.754.647
TỔNG CỘNG	2.083.568.798	1.250.384.108

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	201.057.077.383	201.057.077.383
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	49.802.955.270	49.802.955.270
TỔNG CỘNG	- 250.860.032.653	250.860.032.653

16.1 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (i)	22,9	182.877.111.854	22,9	182.877.111.854
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi (ii)	36,5	18.179.965.529	36,5	18.179.965.529
TỔNG CỘNG		201.057.077.383		201.057.077.383

(i) Công ty Cổ phần nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (“Tiêu chuẩn xanh Quốc tế”) là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301115366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 23 tháng 3 năm 2022 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Tiêu chuẩn xanh Quốc tế có trụ sở chính đăng ký tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Ấp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Tiêu chuẩn xanh Quốc tế là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi (Đồng Khởi”) là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301098657 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 16 tháng 10 năm 2020 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Đồng Khởi có trụ sở chính đăng ký tại thửa đất số 721, tờ bản đồ số 25, Ấp Quới Hưng, Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Đồng Khởi là kinh doanh bất động sản.

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND		
	Đồng khởi	Tiêu chuẩn xanh quốc tế	Tổng cộng
Giá gốc đầu tư			
Số đầu năm	18.250.000.000	183.000.000.000	201.250.000.000
Góp vốn trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý	18.250.000.000	183.000.000.000	201.250.000.000
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	(70.034.471)	(122.888.146)	(192.922.617)
Phần lỗ trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý	(70.034.471)	(122.888.146)	(192.922.617)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.179.965.529	182.877.111.854	201.057.077.383
Số cuối quý	18.179.965.529	182.877.111.854	201.057.077.383

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

16.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Số đầu năm và số cuối quý		
		Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ (i)	19	38.000.000.000	(1.084.030.210)	36.915.969.790
Công ty Cổ phần Green Portal (ii)	19	13.110.000.000	(223.014.520)	12.886.985.480
TỔNG CỘNG		51.110.000.000	(1.307.044.730)	49.802.955.270

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ (“Nhà thuốc và Phòng khám Green+”) là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1301104678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 30 tháng 3 năm 2021 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Nhà thuốc và Phòng khám Green+ có trụ sở chính đăng ký tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Ấp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Nhà thuốc và Phòng khám Green+ là giao dịch và tiếp thị thuốc.

(ii) Công ty Cổ phần Green Portal (“Green Portal”) là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0315525794 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2019 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Green Portal có trụ sở chính đăng ký tại 259A Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Green Portal là cung cấp thông tin điện tử trực tuyến.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Quý 1 năm 2023	Số đầu năm
	Văn Phòng Đại diện Báo Đầu tư tại Thành Phố Hồ Chí Minh	127.627.500
Khác	54.448.520	330.498.000
TỔNG CỘNG	182.076.020	458.125.500

18. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.791.302.979	705.617.970	(1.901.243.363)	595.677.586
Thuế thu nhập cá nhân	224.399.240	207.095.361	(153.267.488)	278.227.113
Thuế khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	2.015.702.219	912.713.331	(2.054.510.851)	873.904.699

18. THUẾ (TIẾP THEO)

VND

Phải thu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
Thuế giá trị gia tăng	1.211.400.416	166.518.017	285.010.629	1.092.907.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.598.979	-	(119.637.049)	878.236.028
TỔNG CỘNG	1.969.999.395	166.518.017	165.373.580	1.971.143.832

19 CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Quý 1 năm 2023	Số đầu năm
Phí dịch vụ kiểm toán	-	165.000.000
TỔNG CỘNG	-	165.000.000

20. VAY

VND

	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Ngắn hạn	25.467.012.390	10.342.167.527	16.749.553.914	19.059.626.003
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	23.972.834.418	9.968.623.034	16.376.009.421	17.565.448.031
Vay dài hạn đến hạn trả	1.494.177.972	373.544.493	373.544.493	1.494.177.972
Dài hạn	13.198.571.932	-	373.544.493	12.825.027.439
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	13.198.571.932	-	373.544.493	12.825.027.439
TỔNG CỘNG	38.665.584.322	10.342.167.527	17.123.098.407	31.884.653.442

20. VAY (TIẾP THEO)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng cho mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây	17.565.448.031	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2023 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	7,2 – 8,8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre Quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP.HCM Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2, Khu chung cư - Thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 3 tháng 1 năm 2020

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng cho mục đích thanh toán tiền thi công xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng
được trình bày như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây	14.319.205.411	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2032	10,4 – 11,2	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre Quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP.HCM Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 Khu chung cư - Thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Thành phố Đà Nẵng Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 3 tháng 1 năm 2020

Vay dài hạn đến hạn trả:

1.494.177.972

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022				
Số đầu năm	320.000.000.000	40.000.000.000	55.212.547.997	415.212.547.997
Phát hành cổ phần (*)	95.940.000.000	57.564.000.000		153.504.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.279.060.910	1.279.060.910
Số cuối quý	415.940.000.000	97.564.000.000	56.491.608.907	569.995.608.907
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023				
Số đầu năm	415.940.000.000	97.564.000.000	68.798.177.502	582.302.177.502
Phát hành cổ phần	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.846.838.813	1.846.838.813
Số cuối quý	415.940.000.000	97.564.000.000	70.645.016.315	584.149.016.315

(*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 17/2021/GREEN+/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt kế hoạch phát hành thêm 9.600.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tương đương 96.000.000.000 VND, với giá phát hành là 16.000 VND/cổ phiếu, để tăng vốn điều lệ Công ty lên 416.000.000.000 VND.

Vào ngày 19 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký chào bán 9.600.000 cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 06/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vào ngày 8 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.594.000 cổ phiếu, với mệnh giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, cho các nhà đầu tư. Do đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 320.000.000.000 VND lên 415.940.000.000 VND. Việc tăng vốn này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre phê duyệt thông qua GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 vào ngày 29 tháng 3 năm 2022.

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	Số lượng cổ phần	% sở hữu
Ông Đặng Đức Thành	12.000.000	28,85	12.000.000	28,85
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	6.000.000	14,43	6.000.000	14,43
Các cổ đông khác	23.594.000	56,72	23.594.000	56,72
TỔNG CỘNG	41.594.000	100	41.594.000	100

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	415.940.000.000	320.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	95.940.000.000
Số cuối kỳ	415.940.000.000	415.940.000.000

21.4 Cổ phiếu

	VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	-	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu đang lưu hành	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

21.5 Lãi trên cổ phiếu

	VND	
	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 31/03/2022
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.846.838.813	708.000.278
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.846.838.813	708.000.278
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	41.594.000	34.558.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	44	20

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty chưa có quyết định phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

21.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 31/03/2022
Số đầu quý	16.617.216.735	13.989.389.064
Lợi nhuận trong năm/quý	306.274.812	571.060.632
Số cuối quý	16.923.491.547	14.560.449.696

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Tổng doanh thu	48.060.868.038	134.131.811.384
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>47.886.845.430</i>	<i>134.131.811.384</i>
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng</i>	<i>174.022.608</i>	<i>-</i>
Trừ	-	(315.000.000)
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>-</i>	<i>(315.000.000)</i>
Doanh thu thuần	48.060.868.038	133.816.811.384
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>47.886.845.430</i>	<i>133.816.811.384</i>
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng</i>	<i>174.022.608</i>	<i>-</i>

22. DOANH THU (TIẾP THEO)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Quý 1/2022</i>
Lãi tiền gửi	2.261.464.727	7.737.647
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán	-	1.044.850.028
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.225.242	13.479.874
TỔNG CỘNG	2.262.689.969	1.066.067.549

23 GIÁ VỐN HÀNG GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>VND</i>	
	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Quý 1/2022</i>
Giá vốn hàng bán	43.995.829.872	126.394.227.786
Giá vốn cho thuê mặt bằng	48.603.699	
TỔNG CỘNG	44.044.433.571	126.394.227.786

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>	
	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Quý 1/2022</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10.341.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Chi phí lãi vay	430.177.417	208.725.558
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	279.400	-
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	393.472.115
TỔNG CỘNG	440.797.817	602.197.673

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>VND</i>	
	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Quý 1/2022</i>
Chi phí bán hàng	339.947.643	709.737.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.027.271	556.801.078
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.312.501	
Chi phí khác	300.607.871	152.936.756
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.091.307.041	2.787.115.592
Chi phí nhân viên	2.136.553.832	2.355.338.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.496.818	37.710.695
Chi phí khấu hao và hao mòn	124.278.126	124.278.126
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	-	(162.486.113)
Chi phí khác	599.978.265	432.273.988
TỔNG CỘNG	3.431.254.684	3.496.853.426

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Quý 1/2022</i>
Thu nhập khác	935.000.000	1.360.008
Khoản bồi thường nhận được do thanh lý hợp đồng	-	-
Nhận tài trợ từ các đối tác	935.000.000	-
Khác	-	1.360.008
Chi phí khác	483.340.340	2.112.543.040
Chi phí tài trợ	-	2.007.500.000
Khấu hao tài sản không sử dụng	105.207.840	-
Khác	378.132.500	105.043.040
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	1.418.340.340	2.113.903.048

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>VND</i>	
	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Quý 1/2022</i>
Chi phí hàng hóa đã bán	43.995.829.872	126.394.227.786
Chi phí nhân viên	2.136.553.832	2.355.338.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.524.089	594.511.773
Chi phí khấu hao và hao mòn	145.590.627	124.278.126
Khác	949.189.835	422.724.631
TỔNG CỘNG	47.475.688.255	129.891.081.212

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>VND</i>	
	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Quý 1/2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	705.617.970	999.356.106

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>VND</i>	
	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Quý 1/2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.858.731.595	2.278.417.016
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	571.746.319	455.683.403
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
+ Chi phí không được trừ	133.871.651	543.672.703
+ Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	705.617.970	999.356.106

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong quý như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Đặng Đức Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
Bà Đặng Bích Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Bích Vân	Cố đồng
Ông Đặng Đức Trung	Con chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Thị Minh Tuyết	Em ruột chủ tịch HĐQT
Ông Trần Công Lộc	Thành viên Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Green Portal	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư Khởi nghiệp Thành Công	Bên liên quan

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý bao gồm:

<i>VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty CP Nhà ở Tiêu Chuẩn Xanh Quốc tế	Góp vốn	-	183.000.000.000
Ông Lê Đình Phong	Tạm ứng mua đất	-	63.000.000.000
	Tạm ứng mua đất	12.500.000.000	32.522.360.000
Bà Đặng Thị Minh Tuyết	Hoàn tạm ứng	4.000.000.000	25.522.360.000
	Bán hàng hóa	-	998.148
	Chi hộ	32.961.954	-
Ông Đặng Đức Trung	Tạm ứng mua đất	-	21.000.000.000
	Hoàn tạm ứng	-	21.000.000.000
Ông Trần Công Lộc	Tạm ứng mua đất	-	19.500.000.000
Công ty Cổ phần Green Portal	Mua dịch vụ	181.818.182	1.157.407.406
	Tạm ứng	3.797.400.000	6.000.000.000
Ông Đặng Đức Thành	Hoàn tạm ứng	1.297.400.000	6.000.000.000
	Góp vốn	-	3.070.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Hàng trả lại	-	315.000.000
	Bán hàng hóa	15.505.000	39.487.258
Bà Đặng Bích Vân	Bán hàng hóa	-	50.419.258

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Bán hàng hóa	5.433.964.000	5.422.596.000
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Green Portal	Mua dịch vụ	150.000.000	150.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Ông Đặng Đức Thành	Tạm ứng mua đất	2.500.000.000	-
Ông Lê Đình Phong	Tạm ứng mua đất	63.000.000.000	63.000.000.000
Bà Đặng Thị Minh Tuyết	Tạm ứng mua đất	30.500.000.000	22.000.000.000
Ông Trần Công Lộc	Tạm ứng mua đất	19.500.000.000	19.500.000.000
Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư Khởi nghiệp Thành Công	Lãi cho vay	1.536.054.793	-
		117.036.054.793	104.500.000.000

30. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Quý 1/2023</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	20.324,54	327,81

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bốn chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh phân bốn trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Quốc Việt

Người lập và Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 4 năm 2023



Đặng Bích Hồng
Tổng Giám đốc